

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP
của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành
Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số

1. Thay thế khoản 5 Điều 3 như sau:

"5. Chữ ký số công cộng là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao tạo ra. Chữ ký số chuyên dùng là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cấp cho thuê bao tạo ra. Chữ ký số nước ngoài là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số nước ngoài tạo ra."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

"Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ trong việc quản lý các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm; và các hoạt động cần thiết khác."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

"2. Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam cấp."

4. Thay thế Điều 10 như sau:

"Điều 10. Nội dung của chứng thư số

Chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng cấp phải bao gồm các nội dung sau:

1. Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.
2. Tên của thuê bao.
3. Số hiệu của chứng thư số.
4. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.
5. Khóa công khai của thuê bao.
6. Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.
7. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số.
8. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.
9. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông."

5. Thay thế khoản 3 Điều 15 như sau:

"3. Điều kiện về nhân sự:

Có đội ngũ nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý, nhân viên điều hành, nhân viên quản lý an ninh và nhân viên dịch vụ khách hàng đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn và quy mô triển khai dịch vụ; chưa từng bị kết án."

6. Thay thế Điều 16 như sau:

"Điều 16. Hồ sơ xin cấp phép

Hồ sơ xin cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được lập thành 06 bộ (02 bộ gốc và 04 bộ sao), mỗi bộ hồ sơ gồm có:

1. Đơn đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của doanh nghiệp.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp trong đó ghi rõ ngành nghề cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.
3. Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

4. Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

5. Đề án cung cấp dịch vụ gồm các nội dung chính như sau:

a) Kế hoạch kinh doanh bao gồm: phạm vi, đối tượng cung cấp dịch vụ; tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; phương án tài chính;

b) Kế hoạch kỹ thuật nhằm đảm bảo quy định tại khoản 4 Điều 15;

c) Quy chế chứng thực;

d) Phiếu lý lịch tư pháp số 2, bằng cấp của nhân sự trực tiếp tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của doanh nghiệp."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

"2. Hồ sơ xin thay đổi giấy phép được lập thành 06 bộ (02 bộ gốc và 04 bộ sao), mỗi bộ hồ sơ gồm: giấy đề nghị thay đổi nội dung giấy phép; bản sao giấy phép đang có hiệu lực; báo cáo tình hình hoạt động; chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi và lý do thay đổi nội dung giấy phép."

8. Thay thế khoản 2 Điều 21 như sau:

"2. Giấy tờ kèm theo bao gồm:

a) Đối với cá nhân: bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với tổ chức: bản sao hợp lệ quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền và bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức."

9. Sửa đổi, bổ sung tên của Mục 1 Chương VI như sau:

"ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG"

10. Sửa đổi, bổ sung tên của Điều 46 như sau:

"Điều 46. Quy trình, thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng."

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 47 như sau:

"6. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng có quyền đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng để đảm bảo an toàn cho chữ ký số theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Điều kiện, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng tuân theo các quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 50 Nghị định này."

12. Sửa đổi, bổ sung tên của Mục 2 Chương VI như sau:

"ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG"